

Kính gửi Quý Phụ huynh Lớp 1!

- ❖ Nhờ Phụ huynh in bài ôn tập ở phía dưới cho các em học sinh làm bài, ghi đầy đủ họ tên, lớp mình đang học. Sau đó kẹp vào bìa sách, hoặc nhờ Phụ huynh giữ cẩn thận để khi đi học lại nộp bài cho giáo viên Tiếng Anh kiểm tra. Qua đó giúp GV có thể đánh giá được năng lực tự học tập, năng lực hợp tác của các em học sinh với GV trong thời gian nghỉ phòng chống dịch bệnh vừa qua.
- ❖ Những bài học trong thời gian dạy học trực tuyến, khi đi học trở lại GV sẽ có kế hoạch vừa dạy bài mới kết hợp ôn tập lại các từ vựng và cấu trúc đã dạy qua cho các em nên Phụ huynh có thể yên tâm.
- ❖ Trong quá trình học trực tuyến nếu có gì thắc mắc hoặc chưa rõ, Quý Phụ huynh có thể liên hệ trực tiếp với giáo viên phụ trách bộ môn T.A của lớp thông qua số điện thoại sau

Lớp 1/14 & 1/15: Cô Hải Âu ( 0938.545.399 )

Lớp 1/16 & 1/17: Cô Thùy Liên ( 0946.414.143 )

Lớp 1/18, 1/19, 1/20, 1/21: Cô Phương Trang ( 0978.358.283 )

Trân trọng !

|                                                                                                   |                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>KIM DONG PRIMARY SCHOOL</b><br><b>Full name:</b> ( Họ tên) .....<br><b>Class:</b> ( Lóp) ..... | <b>TEST</b><br><b>( Review Unit 1,2,3,4,5 )</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|

### PART 1

**Look and read. Put a tick (✓) or a cross (x) in the box.** ( Nhìn tranh và đọc câu miêu tả bên dưới. Đánh dấu (✓) vào ô vuông nếu đúng. Đánh dấu (x) vào ô vuông nếu sai.)

**Example:** ( Ví dụ)



It's a lion.



It's an orange.



1.



There are nine cars.



2.



There are twelve eggs.



3.



This is a man.



4.



+



=



$$5 + 7 = 11$$



5.



This is my nose.



6.



This is my neck.



7.



This is an insect.



## PART 2

**Look and read. Write Yes or No.** ( Nhìn tranh và đọc các câu miêu tả về tranh bên dưới. Đúng ghi Yes. Sai ghi No.)



1. There is **one chair**. Yes \_\_\_\_\_
2. There are **ten robots**. No \_\_\_\_\_
3. There is **one teddy bear**. \_\_\_\_\_
4. There is **one pencil**. \_\_\_\_\_
5. There are **five balloons**. \_\_\_\_\_
6. There is **one elephant**.. \_\_\_\_\_
7. There is **a man and a ball**. \_\_\_\_\_

### PART 3

**Choose and write the correct word.** ( Nhìn kĩ các số ở trong tranh, chọn từ thích hợp trong khung bên dưới và viết xuống.)



|   |                             |   |                             |
|---|-----------------------------|---|-----------------------------|
| 1 | <u>dad</u>                  | 2 | <u>                    </u> |
| 3 | <u>                    </u> | 4 | <u>                    </u> |

**Look and check the correct answer.** ( Nhìn tranh, đọc và chọn câu trả lời đúng.)

|   |                                                                                     |                     |                                     |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| 1 |  | This is my mom.     | <input checked="" type="checkbox"/> |
|   |                                                                                     | This is my dad.     | <input type="checkbox"/>            |
| 2 |  | This is my brother. | <input type="checkbox"/>            |
|   |                                                                                     | This is my sister.  | <input type="checkbox"/>            |
| 3 |  | This is my grandma. | <input type="checkbox"/>            |
|   |                                                                                     | This is my grandpa. | <input type="checkbox"/>            |
| 4 |  | This is my grandma. | <input type="checkbox"/>            |
|   |                                                                                     | This is my dad.     | <input type="checkbox"/>            |

## PART 4

**Look and circle the correct word.** ( Nhìn tranh, đọc và khoanh tròn chữ đúng tương ứng với hình.)

1.  hungry thirsty
2.  happy sad
3.  hot cold
4.  sad thirsty
5.  hot hungry

**Choose and write the correct word.** ( Nhìn tranh, đọc và chọn từ tương ứng điền vào chỗ trống.)

**He's**

**She's**



He's sad.

1.



..... hot.

2.



..... thirsty.

